

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MIRAE**

Số: 06/2022/CV-CK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

- Mã chứng khoán: **KMR**
- Địa chỉ: Khu phố 1B, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ: 02743791038, Fax:02743791037, E-mail: thu@miraefiber.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt và giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước .

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2022 tại đường dẫn: <http://miraesc.com/c46/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- + Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán
- + CV giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Được kiểm toán bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Số 5, Ngõ 238/2 Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 3763 4618 Fax: 024 3763 4617

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 43

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021 là người

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chần gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chần gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 lãi 18.072.462.878 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2020 lợi nhuận sau thuế lãi 182.337.999 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2021 là 27.838.495.433 VND (Tại thời điểm 31/12/2020 lợi nhuận chưa phân phối là 9.847.617.055 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 18/01/2022)
Ông Choi Young Ho	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/05/2021)
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Phan Thị Ngọc Bích	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT
--------------------	---------------

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên và phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc



Park Hee Sung
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: .10..... /BCKT-TC/2022/SV-KMR

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2022, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Giám đốc



Nguyễn Hồng Chuẩn

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
1214-2018-107-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Phương Lan Anh

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
0673-2018-107-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		788.809.707.350	775.129.304.985
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.192.859.019	39.599.258.599
Tiền	111		22.192.859.019	39.599.258.599
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.939.288.518	150.307.231.559
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	59.050.672.791	58.771.441.188
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	104.769.680.243	97.299.060.053
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	885.945.112	511.522.160
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.767.009.628)	(6.274.791.842)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	596.830.235.711	574.970.758.354
Hàng tồn kho	141		596.830.235.711	574.970.758.354
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.847.324.102	10.252.056.473
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	1.278.786.682	788.996.630
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.873.660.932	8.839.186.572
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	694.876.488	623.873.271
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.173.547.331	330.162.949.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		122.000.000	122.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	122.000.000	122.000.000
II. Tài sản cố định	220		265.305.613.998	305.515.143.215
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	249.101.003.718	286.852.469.219
- Nguyên giá	222		768.050.631.086	754.579.363.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.949.627.368)	(467.726.894.029)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	5.256.867.281	7.300.089.245
- Nguyên giá	225		14.963.917.324	14.963.917.324
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.707.050.043)	(7.663.828.079)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.947.742.999	11.362.584.751
- Nguyên giá	228		17.546.553.200	17.501.553.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.598.810.201)	(6.138.968.449)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.970.812.145	14.072.423.912
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	7.970.812.145	14.072.423.912
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.775.121.188	10.453.382.814
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	12.775.121.188	10.453.382.814
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.074.983.254.681	1.105.292.254.926

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		457.038.359.501	505.365.588.824
I. Nợ ngắn hạn	310		450.149.312.216	497.073.588.824
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	41.095.062.114	43.274.475.873
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	966.819.121	2.051.770.604
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	5.540.349.268	1.936.664.095
Phải trả người lao động	314		2.701.412.392	2.770.620.108
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.074.030.188	974.222.341
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	203.456.770.069	234.325.528.241
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	187.724.216.810	204.163.271.108
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.590.652.254	7.577.036.454
II. Nợ dài hạn	330		6.889.047.285	8.292.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	6.889.047.285	8.292.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		617.944.895.180	599.926.666.102
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	617.944.895.180	599.926.666.102
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.465.221.253	14.446.987.453
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.862.180.707	6.853.063.807
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.838.495.433	9.847.617.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.766.032.555	9.665.279.056
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.072.462.878	182.337.999
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.074.983.254.681	1.105.292.254.926

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên

Tổng Giám đốc



Park Hee Sung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	494.512.891.008	416.927.867.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	150.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		494.512.891.008	416.927.717.690
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	418.958.572.811	361.016.177.000
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		75.554.318.197	55.911.540.690
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.741.623.230	2.313.271.398
Chi phí tài chính	22	VI.6	15.205.984.216	19.042.383.731
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.624.041.548	15.653.407.577
Chi phí bán hàng	25	VI.9	29.117.767.675	22.738.493.772
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	20.237.345.140	18.067.624.455
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.734.844.396	(1.623.689.870)
Thu nhập khác	31	VI.7	11.582.727.942	6.114.981.461
Chi phí khác	32	VI.8	1.981.917.551	2.533.090.820
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.600.810.391	3.581.890.641
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.335.654.787	1.958.200.771
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.263.191.909	1.775.862.772
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.072.462.878	182.337.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		318	3

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2021****Mẫu số: B03-DN***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		23.335.654.787	1.958.200.771
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.742.296.603	61.686.940.057
- Các khoản dự phòng	03		1.492.217.786	(22.418.583.203)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		404.633.072	(130.007.522)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.859.699)	(296.909.045)
- Chi phí lãi vay	06		12.778.153.321	15.653.407.577
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		91.741.095.870	56.453.048.635
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(10.229.752.322)	17.386.668.404
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(21.859.477.357)	(119.770.342.533)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(34.744.267.518)	112.720.035.860
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.811.528.426)	709.571.997
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.424.471.185)	(15.248.631.639)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.663.615.800)	(1.678.954.518)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.618.000)	(3.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.003.365.262	50.568.196.206
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.431.155.619)	(24.514.661.558)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	110.773.179
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.859.699	169.636.318
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.419.295.920)	(24.234.252.061)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
			-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2021

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		392.518.327.446	439.738.188.955
Tiền trả nợ gốc vay	34		(409.625.181.735)	(442.186.113.189)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(735.152.724)	(597.351.715)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.842.007.013)	(3.045.275.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(17.257.937.671)	23.288.668.196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	39.599.258.599	16.324.681.777
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(148.461.909)	(14.091.374)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	22.192.859.019	39.599.258.599

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Park Hee Sung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

Mẫu số: B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 568.814.430.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2021 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2021 là người

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi ngân hàng nhà nước. Trường hợp ngân hàng nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán

- Đối với chứng khoán niêm yết:

- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.331.059.007	2.466.085.278
Tiền gửi ngân hàng	19.861.800.012	37.133.173.321
+ Tiền gửi (VND)	2.860.969.677	8.120.941.116
+ Tiền gửi (USD)	17.000.830.335	29.012.232.205
Cộng	<u>22.192.859.019</u>	<u>39.599.258.599</u>

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Ngắn hạn	57.336.578.015	55.661.318.238
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	4.272.958.936	11.432.902.883
Prima Loft, Inc	11.120.301.497	5.238.188.395
FGL International Co., Ltd	3.727.921.418	1.928.857.746
TRIVERS PTE	1.401.706.471	1.426.162.039
GGs Co., Ltd	2.590.125.352	620.403.268
Ha Hae Corporation	1.270.163.090	1.240.846.064
Công ty Dệt may Dowon Việt Nam	1.942.066.654	1.942.066.654
Enter B Co., Ltd	2.107.829.733	2.006.166.984
Ivory Co., Ltd	746.346.617	1.553.579.220
J&K Trading co., Ltd	1.606.099.486	2.259.771.968
Chico Trading Limited	1.553.325.872	1.123.032.495
Cowell Fashion Co.,Ltd	2.215.154.427	
Các đối tượng khác	22.782.578.462	24.889.340.522
2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan	1.714.094.776	3.110.122.950
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	1.714.094.776	3.110.122.950
Cộng	<u>59.050.672.791</u>	<u>58.771.441.188</u>

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3.1. Ngắn hạn	3.033.092.883	2.948.020.875
Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng cháy Phú Khang	-	487.615.700
Nan Ya Plastics Corporation	748.769.076	-
Yangzhou Hiwin INTL Trading Co., Ltd	297.697.180	-
Công ty TNHH Khang Linh	352.521.183	408.750.680
Shishi Minshi Import & Export Co., Ltd	-	900.598.600
Các đối tượng khác	1.634.105.444	1.151.055.895
3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan	101.736.587.360	94.351.039.178
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	101.736.587.360	94.351.039.178
Cộng	<u>104.769.680.243</u>	<u>97.299.060.053</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Elisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
Cộng	8.400.000.000	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến nay không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1 Ngắn hạn	885.945.112	18.700.000	511.522.160	-
Tạm ứng	116.947.428	18.700.000	79.745.428	-
Mrs Thoa	50.000.000	-	25.000.000	-
Đỗ Khắc Hiếu	10.000.000	-	-	-
Lê Thị Hiền	22.947.428	-	29.045.428	-
Các đối tượng khác	34.000.000	18.700.000	25.700.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.191.857	-	100.000.000	-
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	200.191.857	-	-	-
Vietinbank - CN khu CN Bình Dương (*)	100.000.000	-	100.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	448.805.827	-	331.776.732	-
Ms Tâm	198.255.284	-	51.522.575	-
VP Nguyễn Thành Vàng	-	-	108.000.510	-
Công ty CTTC TNHH MTV Vietinbank HCM	245.050.543	-	171.535.267	-
Lãi tiền gửi ký quỹ NHTMCP Công thương VN - CN BD	5.500.000	-	-	-
Phải thu các bên liên quan	20.000.000	-	-	-
Kim Chul Soo	20.000.000	-	-	-
5.2 Dài hạn	122.000.000	-	122.000.000	-
Ký cược ký quỹ dài hạn (**)	122.000.000	-	122.000.000	-
Cộng	1.007.945.112	18.700.000	633.522.160	-

(*) Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số BG 21009768 ngày 09/07/2021 về hợp đồng dịch vụ điện mặt trời số 01138 ngày 01/06/2021 giá trị bảo lãnh: 200.000.000 đồng. Thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký bảo lãnh.

(*) Theo hợp đồng thế chấp tiền gửi số 20.023/HĐBĐ/NHCT901 ngày 14/07/2020 giữa Vietinbank - CN Khu CN Bình Dương và Công ty. Số tiền ký cược theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng.

(**) Theo hợp đồng thuê tài chính số 21/2020/CN.MN-CTTC ngày 30/03/2020 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM và Công ty. Số tiền ký cược là 37.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng.

(**) Theo hợp đồng thuê tài chính số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TPHCM và Công ty. Số tiền ký cược là 85.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng.

6 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11.298.058.606	3.531.048.978	10.037.038.298	3.762.246.456

Chi tiết:

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

<i>Công ty TNHH MTV Signature Home Furnishings</i>	869.745.200	608.821.640	-	-
<i>Công ty CP Lông Vũ XNK Tổng hợp Long An</i>	659.705.955	476.882.536	-	-
<i>Mirae Fiber Tech Co., Ltd Trivers Pte</i>	-	-	3.110.122.950	1.670.620.637
<i>Yun Garment Corp</i>	1.401.706.471	408.377.026	1.426.162.039	713.081.019
<i>BPI Co., Ltd</i>	416.281.227	-	423.544.084	-
<i>Ospinter Limited</i>	606.649.214	-	617.233.421	-
<i>DongHwi Inc</i>	342.844.538	6.117.751	348.826.146	105.874.712
<i>DaeKyung App Arel</i>	325.274.766	-	330.949.834	99.284.950
<i>Công ty TNHH C&C Vina</i>	271.170.600	76.484.379	275.901.712	133.760.099
<i>Namyang INTL Co., Ltd</i>	173.078.918	80.539.459	173.078.918	158.078.918
<i>Asean Link Group Co., Ltd</i>	168.213.389	50.464.017	171.148.207	85.574.104
<i>Đối tượng khác</i>	380.685.940	-	387.327.766	-
Cộng	5.682.702.388	1.823.362.170	2.772.743.221	795.972.017
	11.298.058.606	3.531.048.978	10.037.038.298	3.762.246.456

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	465.445.666.916	-	428.534.181.715	-
Chi phí SXKD dở dang	83.284.608.255	-	82.878.908.336	-
Thành phẩm	48.046.909.729	-	63.400.052.172	-
Hàng hóa	53.050.811	-	157.616.131	-
Cộng	596.830.235.711	-	574.970.758.354	-

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	-	7.833.006.808
<i>Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 1</i>	-	629.103.883
<i>Nhập hệ thống máy từ TQ line bông 3</i>	-	7.203.902.925
Sửa chữa tài sản cố định	2.083.389.963	429.616.547
<i>Sửa chữa dây chuyền Padding line 3 tại Hưng Yên</i>	1.554.076.870	-
<i>Sửa chữa nhà xưởng tại Hưng Yên</i>	529.313.093	429.616.547
Xây dựng cơ bản dở dang	5.887.422.182	5.809.800.557
<i>Xây dựng hệ thống máy padding</i>	3.943.886.675	3.943.886.675
<i>Dây chuyền sản xuất bông</i>	1.145.578.567	1.865.913.882
<i>Xây dựng nhà xưởng mới từ line 2</i>	797.956.940	-
Cộng	7.970.812.145	14.072.423.912

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	57.142.586.653	682.450.592.678	12.304.225.645	1.324.060.869	1.357.897.403	754.579.363.248
Số tăng trong năm	738.091.364	12.277.622.654	-	455.553.820	-	13.471.267.838
- Mua trong năm	-	1.887.233.196	-	455.553.820	-	2.342.787.016
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	738.091.364	10.390.389.458	-	-	-	11.128.480.822
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	57.880.678.017	694.728.215.332	12.304.225.645	1.779.614.689	1.357.897.403	768.050.631.086
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.930.852.362	430.687.966.121	7.750.828.295	1.081.301.753	1.275.945.498	467.726.894.029
Số tăng trong năm	2.389.607.379	47.552.530.742	1.053.801.097	200.074.121	26.720.000	51.222.733.339
- Khấu hao trong năm	2.389.607.379	47.552.530.742	1.053.801.097	200.074.121	26.720.000	51.222.733.339
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	29.320.459.741	478.240.496.863	8.804.629.392	1.281.375.874	1.302.665.498	518.949.627.368
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.211.734.291	251.762.626.557	4.553.397.350	242.759.116	81.951.905	286.852.469.219
Tại ngày cuối năm	28.560.218.276	216.487.718.469	3.499.596.253	498.238.815	55.231.905	249.101.003.718

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

168.027.949.019 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

256.642.232.277 VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	265.553.200	17.501.553.200
Số tăng trong năm	-	45.000.000	45.000.000
- Mua trong năm	-	45.000.000	45.000.000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	310.553.200	17.546.553.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.032.403.253	106.565.196	6.138.968.449
Số tăng trong năm	416.469.756	43.371.996	459.841.752
- Khấu hao trong năm	416.469.756	43.371.996	459.841.752
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	6.448.873.009	149.937.192	6.598.810.201
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.203.596.747	158.988.004	11.362.584.751
Tại ngày cuối năm	10.787.126.991	160.616.008	10.947.742.999

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.963.917.324	14.963.917.324
Số tăng trong năm	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	14.963.917.324	14.963.917.324
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.663.828.079	7.663.828.079
Số tăng trong năm	2.043.221.964	2.043.221.964
- Khấu hao trong năm	2.043.221.964	2.043.221.964
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	9.707.050.043	9.707.050.043
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7.300.089.245	7.300.089.245
Tại ngày cuối năm	5.256.867.281	5.256.867.281

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm, phí đường bộ	1.046.345.554	771.131.741
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	232.441.128	17.864.889
Cộng	1.278.786.682	788.996.630
12.2. Dài hạn		
Chi phí thiết kế website, phần mềm	-	74.737.034
Giá trị chi phí sửa chữa	1.380.622.983	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	2.909.629.580	1.608.571.486
Giá trị quyền sử dụng đất	8.484.868.626	8.770.074.294
Cộng	12.775.121.188	10.453.382.814

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng ngắn hạn	185.341.064.086	185.341.064.086	392.518.327.446	407.977.181.735	200.799.918.375	200.799.918.375
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>128.624.094.486</i>	<i>128.624.094.486</i>	<i>244.998.356.703</i>	<i>270.334.708.249</i>	<i>153.960.446.032</i>	<i>153.960.446.032</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	49.017.974.399	49.017.974.399	101.307.196.085	129.175.142.540	76.885.920.854	76.885.920.854
Agribank - CN Sóng Thần (2)	24.963.000.000	24.963.000.000	32.790.000.000	29.691.000.000	21.864.000.000	21.864.000.000
Oceanbank (OCB) (3)	32.626.296.544	32.626.296.544	53.840.345.142	47.236.588.458	26.022.539.860	26.022.539.860
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	22.016.823.543	22.016.823.543	57.060.815.476	64.231.977.251	29.187.985.318	29.187.985.318
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>56.716.969.600</i>	<i>56.716.969.600</i>	<i>147.519.970.743</i>	<i>137.642.473.486</i>	<i>46.839.472.343</i>	<i>46.839.472.343</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	43.333.171.034	43.333.171.034	101.602.058.642	81.647.726.441	23.378.838.833	23.378.838.833
Oceanbank (OCB)	-	-	-	5.643.973.117	5.643.973.117	5.643.973.117
Vietcombank - CN Hưng Yên (**)	13.383.798.566	13.383.798.566	45.917.912.101	50.350.773.928	17.816.660.393	17.816.660.393
Vay dài hạn đến hạn trả	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (5)	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000
Nợ thuê tài chính	735.152.724	735.152.724	367.576.362	1.347.776.371	1.715.352.733	1.715.352.733
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng	735.152.724	735.152.724	367.576.362	1.347.776.371	1.715.352.733	1.715.352.733
TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (6)						
Cộng	187.724.216.810	187.724.216.810	394.533.903.808	411.160.958.106	204.351.271.108	204.351.271.108

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2021 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp cho vay hạn mức đồng số 21.006/2021-HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 01/03/2021	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	87.054.171.034	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV- 202101350 ngày 27/09/2021	Agribank - CN KCN Sóng thần	09 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	24.963.000.000	Hợp đồng đảm bảo số 5590-LCL- 201901096 ngày 10/09/2019, giá trị tài sản là 35 tỷ đồng
(3) Hợp đồng số 0019/2021/HĐTD-OCB-DN ngày 20/09/2021	Oceanbank - CN Hội Sở TPHCM	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	32.626.296.544	Máy móc thiết bị chính giá trị 46,836 tỷ đồng
(*) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21.0132/VCB.KH ngày 08/06/21	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	35.400.622.109	Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 07.0024/TC- NHNT.HY ngày 11/12/2007; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 11.0072/TC-VCB.HY ngày 07/09/2011; các phương tiện vận tải tài
(**) Hợp đồng cho vay hạn mức số 21.007/2021 - HĐCVHM/NHCT901 - MIRAE FIBER ngày 01/03/2021	Vietcombank - CN Hưng Yên	Hợp đồng cấp tín dụng với thời hạn không quá 08 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	5.296.974.399	QSDĐ tại An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương theo GCN QSDĐ số AC471583 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 13/10/2005; Máy móc thiết bị ngành dệt; Máy SX nệm lò xo, dây chuyền máy may nệm lò xo, máy làm nệm lò xo, dây chuyền SX gòn
Cộng				185.341.064.086	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	6.644.000.000	6.644.000.000	-	1.648.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000
Vay dài hạn VND	6.644.000.000	6.644.000.000	-	1.648.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	6.644.000.000	6.644.000.000	-	1.648.000.000	8.292.000.000	8.292.000.000
Nợ thuê tài chính	245.047.285	245.047.285	612.623.647	367.576.362	-	-
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM (2)	245.047.285	245.047.285	612.623.647	367.576.362	-	-
Cộng	6.889.047.285	6.889.047.285	612.623.647	2.015.576.362	8.292.000.000	8.292.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2021 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng số 16.135/2016- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	3.842.000.000	Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng tại Khu phố 1B, Phường An Phú, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Máy móc thiết bị tại Bình Dương (dây chuyền SX tấm bông từ năm 2018-2019)
(2) Hợp đồng số 18.035/2018- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4.450.000.000	
Cộng				8.292.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

13.3. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	889.264.497	154.111.773	735.152.724	737.547.253	140.195.538	597.351.715
HĐ số 2016-00174-000 (4)	-	-	-	108.036.241	786.342	107.249.899
HĐ số 25/2020/CN.MN.CTTC	622.045.596	107.801.964	514.243.632	438.355.699	95.526.611	342.829.088
HĐ số 21/2020/CN.MN.CTTC	267.218.901	46.309.809	220.909.092	191.155.313	43.882.585	147.272.728
Trên 5 năm						

Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2021 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	36 tháng	9,5%/năm	685.654.554	Hợp đồng thuê không hủy ngang; gốc và lãi thanh toán hàng tháng; kết thúc thời hạn thuê, tài sản sẽ được bán lại cho bên thuê
(1) Hợp đồng số 21/2020/CN.MN-CTTC ngày 30/03/2020	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	36 tháng	10,5%/năm	294.545.455	Hợp đồng thuê không hủy ngang; gốc và lãi thanh toán hàng tháng; kết thúc thời hạn thuê, tài sản sẽ được bán lại cho bên thuê
Cộng				980.200.009	



CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14.1. Ngắn hạn	41.095.062.114	41.095.062.114	43.274.475.873	43.274.475.873
Công ty TNHH Shinhan Vina	3.843.677.860	3.843.677.860	1.419.611.600	1.419.611.600
Công ty TNHH Dae Jae Việt Nam	395.326.800	395.326.800	2.053.118.960	2.053.118.960
Primaloft Inc	3.306.077.824	3.306.077.824	4.069.590.848	4.069.590.848
Lucky Overseas Pte., Ltd	4.046.061.602	4.046.061.602	4.767.095.663	4.767.095.663
Mirae Innobiz Co., Ltd	1.421.599.200	1.421.599.200	4.430.104.000	4.430.104.000
Toray Advanced Materials Korea Inc	-	-	4.734.326.100	4.734.326.100
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Phan	-	-	3.135.254.100	3.135.254.100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đức Hữu	-	-	3.465.304.150	3.465.304.150
Công ty TNHH R-PAC Việt Nam	2.432.380.500	2.432.380.500	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận & Thương mại Hoàng Long	2.747.108.722	2.747.108.722	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dương Hiếu	2.086.179.040	2.086.179.040	-	-
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Thái Hòa Phát	2.540.045.530	2.540.045.530	-	-
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lona	535.921.650	535.921.650	2.497.017.600	2.497.017.600
Đối tượng khác	17.740.683.386	17.740.683.386	12.703.052.852	12.703.052.852
Cộng	41.095.062.114	41.095.062.114	43.274.475.873	43.274.475.873

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Ngắn hạn	966.819.121	966.819.121	2.051.770.604	2.051.770.604
Guston Molinel SA	69.010.450	69.010.450	233.764.086	233.764.086
ShinSung TongSang Co., Ltd	25.167.013	25.167.013	323.205.278	323.205.278
Sae-A Trading Co., Ltd	78.064.979	78.064.979	200.713.800	200.713.800
Đối tượng khác	794.576.679	794.576.679	1.294.087.440	1.294.087.440
Cộng	966.819.121	966.819.121	2.051.770.604	2.051.770.604

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	165.352.483	165.352.483	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	488.837.012	488.837.012	220.571.444
Thuế TNDN	1.663.615.799	5.263.191.910	1.663.615.801	5.263.191.908
Thuế TNCN	52.476.852	785.860.237	781.751.173	56.585.916
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	216.648.000	216.648.000	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	52.958.150	52.958.150	-
Cộng	1.936.664.095	6.978.847.792	3.375.162.619	5.540.349.268

16.2. Thuế và các khoản phải thu

Thuế xuất, nhập khẩu	623.873.271	-	6.008.817	629.882.088
Thuế đất	-	-	64.994.400	64.994.400
Cộng	623.873.271	-	71.003.217	694.876.488

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
17.1 Ngắn hạn	1.074.030.188	974.222.341
Trích trước lương tháng 13	364.000.000	290.000.000
Trích trước chi phí XNK	42.555.347	-
Trích trước chi phí tiền điện	219.145.110	195.700.000
Trích trước chi phí lãi vay	133.329.731	173.522.341
Trích trước chi phí mua ngoài	315.000.000	315.000.000
Cộng	1.074.030.188	974.222.341

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
18.1. Ngắn hạn	203.456.770.069	234.325.528.241
Kinh phí công đoàn	622.799.151	630.133.490
BHXH, BHYT, BHTN	9.830.999	1.548.598
Các khoản phải trả, phải nộp khác	202.824.139.919	233.693.846.153
Ông Lee Chang Ik (*)	73.700.000.000	73.700.000.000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	123.095.000.000	153.775.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (*)	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.531.000.000	3.351.000.000
Phải trả CN HY	53.336.316	-
18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan	649.659.003	1.072.701.553
Ông Choi Young Ho (*)	-	423.042.550
Ông Shin Young Sik (*)	649.659.003	649.659.003
Cộng	203.456.770.069	234.325.528.241

(*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi).

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.023.434.716	6.641.287.439	10.423.681.857	599.867.401.799
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.557.651.769	4.557.651.769
- Tăng khác	-	-	423.552.737	211.776.368	-	635.329.105
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận	-	-	-	-	(5.133.716.571)	(5.133.716.571)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	568.814.430.000	(35.432.213)	14.446.987.453	6.853.063.807	9.847.617.055	599.926.666.102
Số dư đầu năm nay	568.814.430.000	(35.432.213)	14.446.987.453	6.853.063.807	9.847.617.055	599.926.666.102
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	18.072.462.878	18.072.462.878
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	18.233.800	9.116.900	-	27.350.700
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(81.584.500)	(81.584.500)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	568.814.430.000	(35.432.213)	14.465.221.253	6.862.180.707	27.838.495.433	617.944.895.180

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021

- Quỹ đầu tư phát triển	18.233.800
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.116.900
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	18.233.800
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	36.000.000
Cộng	81.584.500

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568.814.430.000	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.465.221.253	14.446.987.453
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.862.180.707	6.853.063.807

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**20.1. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	751.860,95	1.259.495,67

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xóa sổ
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020
Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co.,Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co.,Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co.,Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
Cộng	831.074,84	21.179.652.509	

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	430.531.646.335	401.948.064.414
Doanh thu bán nguyên vật liệu	63.981.244.673	14.979.803.276
Cộng	494.512.891.008	416.927.867.690

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	150.000
Cộng	-	150.000

3 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	430.531.646.335	401.947.914.414
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	63.981.244.673	14.979.803.276
Cộng	494.512.891.008	416.927.717.690

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	358.217.623.058	348.495.171.756
Giá vốn bán nguyên vật liệu	60.740.949.753	12.521.005.244
Cộng	418.958.572.811	361.016.177.000

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.859.699	169.636.318
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.544.742.121	1.975.397.449
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	185.021.410	168.237.631
Cộng	2.741.623.230	2.313.271.398

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.624.041.548	15.513.998.381
Lãi thuê tài chính	154.111.773	139.409.196

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.023.197.823	2.835.083.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	404.633.072	553.893.040

Cộng

15.205.984.216	19.042.383.731
-----------------------	-----------------------

7 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	127.273.614
Hỗ trợ phí vận chuyển	10.645.717.144	5.367.137.587
Chênh lệch thanh toán	841.528.418	33.837.262
Bồi thường giải phóng mặt hàng	-	517.402.038
Các khoản khác	95.482.380	69.330.960

Cộng

11.582.727.942	6.114.981.461
-----------------------	----------------------

8 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	1.776.137.760	1.776.137.760
Điều chỉnh công nợ	108.000.510	-
Chi phí phạt thuế, hành chính	68.707.633	50.177.330
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	-	285.490.714
Điều chỉnh theo thông báo BHXH	-	189.850.293
Chi phí mua quà tặng	21.221.000	38.058.000
Các khoản khác	7.850.648	193.376.723

Cộng

1.981.917.551	2.533.090.820
----------------------	----------------------

9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
9.1. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu	47.212.000	141.184.769
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.500.000	-
Chi phí nhân viên kinh doanh	5.570.507.233	6.533.708.107
Chi phí khấu hao	433.745.813	483.651.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.484.980.283	14.540.467.566
Chi phí khác bằng tiền	575.822.346	1.039.481.622

Cộng

29.117.767.675	22.738.493.772
-----------------------	-----------------------

9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	-	6.555.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	299.724.904	330.202.947
Chi phí nhân công	9.210.550.642	10.475.515.997
Chi phí khấu hao	1.075.999.492	1.011.160.119
Thuế, phí, lệ phí	834.620.201	939.338.877

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Chi phí dự phòng	3.033.387.418	1.647.807.124
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.541.169.632)	(2.886.787.135)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.971.532.554	2.632.620.119
Chi phí khác bằng tiền	4.352.699.561	3.911.211.407

Cộng	20.237.345.140	18.067.624.455
-------------	-----------------------	-----------------------

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.701.687.553	225.559.641.965
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.835.548.696	4.780.668.584
Chi phí nhân công	38.589.142.057	84.780.983.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.986.115.449	59.894.307.436
Thuế, phí, lệ phí	834.620.201	939.338.877
Chi phí dự phòng	1.492.217.786	(22.867.203.214)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.570.637.538	20.401.890.192
Chi phí bằng tiền khác	6.499.167.379	6.679.577.809

Cộng	385.509.136.659	380.169.204.963
-------------	------------------------	------------------------

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.263.191.909	1.663.620.799
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	112.241.973

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.072.462.878	182.337.999
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	318	0

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
----------------	------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	392.518.327.446	439.738.188.955
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	409.625.181.735	442.186.113.189
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại Phụ lục 02 trang số 43

1.2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Park Hee Sung	Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	16.044.696.493	34.349.487.293
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	5.002.474.517	15.972.440.430
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	-	56.808.149
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	423.042.550	4.058.947.810
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Mượn tiền	3.655.903.260	-
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Trả nợ tiền mượn	3.655.903.260	-
Ông Kim Chul Soo	Thu hộ	155.000.000	-
Ông Kim Chul Soo	Thanh toán hộ	135.000.000	-
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	-	375.207.954

Công nợ với các bên liên quan

Cho đến ngày 31/12/2021, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	101.736.587.360	94.351.039.178
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	1.714.094.776	3.110.122.950
Ông Kim Chul So	1.388	20.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Tài khoản	Cuối năm	Đầu Năm
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	649.659.003
Ông Choi Young Ho	3388	-	423.042.550

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang số 42

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Liên

Bình Dương, ngày 26 tháng 02 năm 2022

Tổng Giám đốc

Park Hee Sung

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận**Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND							
	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	283.624.029.656	211.193.622.831	210.888.861.351	205.734.094.859	-	-	494.512.891.007	416.927.717.690
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	2.272.044.177	2.113.829.124	1.007.717.692	(2.113.829.124)	(3.279.761.869)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	283.624.029.656	213.465.667.008	213.002.690.475	206.741.812.551	(2.113.829.124)	3.279.761.869	494.512.891.007	423.487.241.428
Lợi nhuận gộp	31.721.520.154	24.037.964.435	43.832.798.043	31.779.838.155	-	(506.868.950)	75.554.318.197	55.310.933.640
Lợi nhuận trước thuế	6.520.693.812	(3.396.593.918)	16.814.960.975	5.261.056.589	-	(506.868.950)	23.335.654.787	1.357.593.721
Tài sản của bộ phận	776.612.122.520	800.933.590.626	335.915.477.114	360.964.593.701	(37.544.344.953)	(57.206.536.451)	1.074.983.254.681	1.104.691.647.876
Nợ phải trả của bộ phận	390.716.045.804	419.716.663.742	93.052.633.326	131.921.314.799	(26.730.319.629)	(46.251.020.218)	457.038.359.501	505.386.958.323
Mua sắm tài sản cố định	5.963.662.807	20.925.137.724	1.450.993.264	4.173.899.884			7.414.656.071	25.099.037.608
Khấu hao và phân bổ	29.613.399.931	23.049.254.789	27.762.168.173	36.285.639.674			57.375.568.104	59.334.894.463

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Phụ lục 02: Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng*Đơn vị tính: VND*

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao
Năm trước				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.615.862.465	169.631.235	36.000.000
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	625.277.978	-	-
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	537.324.944	-	-
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	564.120.400	41.544.000	36.000.000
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	510.862.700	54.242.743	-
Kim Myung Joo	TV HĐQT	-	-	36.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	298.199.750	9.950.000	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	140.755.948	4.300.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	243.829.000	4.300.000	24.000.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	147.538.500	4.300.000	24.000.000
Cộng		4.683.771.685	288.267.978	180.000.000
Năm nay				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.388.718.226	-	-
Shin Dong Jin	Phó TGD	560.359.837	-	-
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	498.601.443	-	-
Park Hee Sung	Tổng Giám đốc	506.520.000	-	-
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT	506.550.000	-	-
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	-
Kim In Sou	Phó TGD	498.337.500	-	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	158.912.000	500.000	-
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	256.048.000	500.000	-
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	137.276.000	500.000	-
Nguyễn Ngọc Liên	Kế toán trưởng	258.469.470	6.500.000	-
Cộng		4.769.792.476	8.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

---oOo---

Số: 05/2022/CV-CK

V/V Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kiểm toán năm 2021 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---oOo---

Bình Dương, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ vào:

- Báo cáo cáo tài chính năm 2021 và năm 2020 của Công ty Cổ Phần Mirae đã được kiểm toán bởi Chi Nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán Sao Việt

Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Chỉ Tiêu	MS	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch/+-	Chênh lệch %
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	494,512,891,008	416,927,867,690	77,585,023,318	19%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	150,000	-150,000	-100%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	494,512,891,008	416,927,717,690	77,585,173,318	19%
4. Giá vốn hàng bán	11	418,958,572,811	361,016,177,000	57,942,395,811	16%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	75,554,318,197	55,911,540,690	19,642,777,507	35%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,741,623,230	2,313,271,398	428,351,832	19%
7. Chi phí tài chính	22	15,205,984,216	19,042,383,731	-3,836,399,515	-20%
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	14,410,273,903	15,653,407,577	-1,243,133,674	-8%
8. Chi phí bán hàng	24	29,117,767,675	22,738,493,772	6,379,273,903	28%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20,237,345,140	18,067,624,455	2,169,720,685	12%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13,734,844,396	-1,623,689,870	15,358,534,266	-946%
11. Thu nhập khác	31	11,582,727,942	6,114,981,461	5,467,746,481	89%
12. Chi phí khác	32	1,981,917,551	2,533,090,820	-551,173,269	-22%
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	9,600,810,391	3,581,890,641	6,018,919,750	168%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	23,335,654,787	1,958,200,771	21,377,454,016	1092%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,263,191,909	1,775,862,772	3,487,329,137	196%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	18,072,462,878	182,337,999	17,890,124,879	9812%

Năm 2021 chứng kiến diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, nhờ nhanh chóng xây dựng phương án ứng phó, đảm bảo an toàn sức khỏe cho người lao động và nhờ nguồn nguyên vật liệu dự trữ, sản xuất của Công ty đã không bị gián đoạn trong thời gian cả nước áp dụng giãn cách xã hội. Ngoài quý 3 ghi nhận sự tụt giảm, doanh thu các quý còn lại đều tăng trưởng so với năm 2020. Đặc biệt, tăng trưởng mạnh trong quý 4 ngay khi các biện pháp giãn cách được nới lỏng và các khách hàng đẩy mạnh đơn hàng bù đắp cho thời gian trước đó. Tính cả năm, doanh thu của Công ty đã tăng 77,6 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ tăng 19% so với năm 2020. Biên lợi nhuận cũng đã được cải thiện khiến lợi nhuận gộp tăng 19,64 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đạt hiệu quả trong việc cắt giảm các chi phí. Cụ thể là giảm được 3,84 tỷ chi phí tài chính. Các chi phí khác tăng nhẹ về giá trị nhưng thấp hơn tỷ lệ tăng doanh thu.

Do vậy, lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng 21,38 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 17,89 tỷ đồng, tăng gần 9 lần so với năm 2020.

Công ty Cổ phần Mirae xin cam kết nội dung giải trình trên là đúng với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trân trọng kính chào.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

